

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/HNGĐ- ST
Ngày 15 tháng 11 năm 2023
V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Hoà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Công Ích, ông Tống Như Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2023/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số: 57/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1977

Nơi cư trú: Khu H, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ

2. *Bị đơn:* Anh Hà Quốc B - sinh năm 1976

Nơi cư trú: Khu H, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Hà Quốc B kết hôn với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/9/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi cưới, vợ chồng chị ở cùng gia đình anh B, đến năm 2004 thì làm nhà ở riêng. Trong thời gian chung sống, chị và anh B xảy ra mâu thuẫn do anh B chơi bời cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng thường xuyên va chạm, đánh cãi nhau, cuộc sống không có

hạnh phúc. Đã nhiều lần chị muốn ly hôn, nhưng vì thương con nên cố chịu đựng. Đến nay, các con chị đã lớn, đều khuyên chị ly hôn để giải thoát cho mình. Kể từ khi nộp đơn ly hôn, chị đã tạm đi ở nhờ chỗ khác, không sống cùng anh B nữa, nhưng anh B vẫn liên tục gọi điện, nhắn tin đe dọa chị. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày chị và anh Hà Quốc B có 02 con chung: Hà Thị D, sinh ngày 14/3/2000, Hà Ngọc N, sinh ngày 14/11/2005. Cháu D đã trưởng thành, có gia đình riêng, nên việc nuôi dưỡng không yêu cầu Toà án giải quyết. Nếu ly hôn, chị đề nghị Toà án giao cháu N cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu anh B yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chị cũng nhất trí. Nếu anh B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chị vẫn có trách nhiệm với cháu N, không cần pháp luật giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về vay nợ chung và các vấn đề khác: Chị Nguyễn Thị T trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn là anh Hà Quốc B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không lần nào đến Tòa án để làm việc, nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh B và cũng không tiến hành hòa giải được.

Xác minh tại địa phương nơi chị Nguyễn Thị T và anh Hà Quốc B chung sống, Trưởng khu dân cư, đại diện UBND xã Đ, huyện T cung cấp: Anh B và chị T là công dân thuộc khu H, xã Đ. Quá trình anh chị chung sống với nhau xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh B thường xuyên đánh mắng vợ con, địa phương, khu dân cư và Công an xã nhiều lần phải can thiệp, hoà giải. Từ khoảng đầu tháng 8/2023 do sợ bị anh B đánh nên chị T đã dọn ra ngoài ở. Nay chị T xin ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Xử cho chị Nguyễn Thị T và anh Hà Quốc B được ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Hà Quốc B có 02 con chung là Hà Thị D, sinh ngày 14/3/2000, Hà Ngọc N, sinh ngày 14/11/2005, đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, nên việc nuôi con không phải giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác: Do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên không giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này chị T hoặc anh Hà Quốc B có yêu cầu, sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.
- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Chị Nguyễn Thị T có đơn ly hôn anh Hà Quốc B. Chị T và anh B đều cư trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án, mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn là anh Hà Quốc B không lần nào có mặt để làm việc. Tòa án đã triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh B vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Hà Quốc B kết hôn với nhau tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn, do vậy là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T trình bày và kết quả xác minh tại địa phương nơi chị T và anh B chung sống thì vợ chồng chị T thường xuyên mâu thuẫn do anh B hay đánh mắng vợ con, địa phương, khu dân cư và Công an xã nhiều lần phải can thiệp, hoà giải. Xét anh B và chị T không còn khả năng hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của chị T là chính đáng, phù hợp với khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là cháu Hà Thị D, sinh ngày 14/3/2000 (đã có gia đình riêng) và Hà Ngọc N, sinh ngày 14/11/2005. Khi Toà án thụ lý vụ án, cháu Nchưa đủ 18 tuổi, nhưng đến thời điểm hiện tại, cháu N đã thành niên, lao động tự túc được, nên Toà án không phải giao cháu N cho anh B hoặc chị T nuôi dưỡng. Cháu N muốn ở với bố hoặc mẹ là do cháu tự quyết định.

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và trình bày vợ chồng không có nợ chung. Tuy nhiên, do anh Hà Quốc B vắng mặt nên chưa có căn cứ để giải quyết trong vụ án này mà sẽ được giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác khi có yêu cầu.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Nhận định trên cũng phù hợp với quan điểm đề nghị mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Hà Quốc B.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Hà Quốc B có 02 con chung là Hà Thị D, sinh ngày 14/3/2000, Hà Ngọc N, sinh ngày 14/11/2005, đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, nên việc nuôi con không phải giải quyết.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác: Do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên không giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này chị T hoặc anh Hà Quốc B có yêu cầu, sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số: AA/2020/0003787, ngày 08 tháng 8 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Chị T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục Thi hành án DS huyện T;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Minh Hòa

